TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2017/HNGĐ - PT
Ngày 15/12/2017
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Thanh Hùng

Các Thẩm phán: Bà Lê Thu Hương

Ông Lê Đình Thanh

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Bảo Yến - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà: Bà Thiều Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 56/2017/TLPT-HNGĐ ngày 10/10/2017 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chia tài chung vợ chồng.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2017/DS - ST ngày 08/8/2017 của Toà án nhân dân huyện A bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 57/2017/QĐ-PT ngày 30 tháng 10 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Ngô Thị Q1, sinh năm 1970. Có mặt

Địa chỉ: Thôn C, B, huyện A, tỉnh Thanh Hóa.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Xuân Q2, sinh năm 1967. Có mặt

Địa chỉ: Thôn C, B, huyện A, tỉnh Thanh Hóa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị Chào, sinh năm 1928

Địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện A, tỉnh Thanh Hóa. Người đại diện theo ủy quyền: Chị Ngô Thị Hà, sinh năm 1959 (con đẻ bà Chào)

2. Bà Ngô Thị Hà, sinh năm 1959

Địa chỉ: Thôn D, xã B, huyện A, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt

3. Chị Nguyễn Thị Hồng, sinh năm 1969

Địa chỉ Số 45/311A Phạm Văn Chiêu, phường 12, quận G, Thành phố E, uỷ quyền cho bà Ngô Thị Hà

4. Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Văn Tuấn - Phó giám đốc chi nhánh huyện A. vắng mặt

- *Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Xuân Q2, bà Lê Thị Chào và bà Ngô Thị Hà

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện, các bản tự khai, các biên bản hòa giải chị Ngô Thị Q1 và anh Nguyễn Xuân Q2 trình bày như sau:*

- Về hôn nhân: Anh Nguyễn Xuân Q2 và chị Ngô Thị Q1 kết hôn ngày 22/5/1990 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện A, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì xảy ra mâu thuẫn.

Theo chị Q1: Nguyên nhân mâu thuẫn do anh Q2 thường xuyên bài bạc, uống rượu say, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, nhiều lần anh Q2 đánh đập mẹ con chị. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Đến tháng 10/2015, chị không thể chị đựng được nên đã bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, không quan tâm chăm sóc đến nhau. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng là thực sự không còn , vì vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Q2.

Theo anh Q2: Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do con gái là cháu Ngọc bị bệnh nặng, anh cũng bị bệnh, thường xuyên ốm đau nhưng chị Q1 không quan tâm chăm sóc anh mà lại bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn chị Q1.

- Về con chung*:* Chị Q1 và anh Q2 thống nhất: vợ chồng có 02 con chung là: Cháu Nguyễn Thị Ngọc, sinh ngày 01/7/1993 và cháu: Nguyễn Xuân Phong, sinh ngày 22/3/1996. Hiện nay hai cháu đều đã trưởng thành, nên các cháu ở với ai là do tự các cháu quyết định.Cháu Phong hiện đã đi làm. Riêng cháu Ngọc bị bệnh lutspan đỏ trong quá trình điều trị và ở cùng chị Q1. Về trách nhiệm cấp dưỡng đối với cháu Ngọc đang bị bệnh nặng anh chị và cháu Ngọc không có ý kiến và không có đề nghị gì.

- Về tài sản:

+ Chị Q1 kê khai tài sản chung của vợ chồng gồm có:

Diện tích 1430m^2 đất tại thửa số 759, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã B, huyện A, tỉnh Thanh Hóa. Gồm: 200m^2 đất ở và 1230m^2 đất trồng cây lâu năm. Đất đã được cấp GCNQSD đất đứng tên chị (Nguyễn Thị Quyến); Theo hồ sơ địa chính chỉnh lý 2013 diện tích đất là 1194m^2 (200m^2 đất ở và 994m^2 đất vườn) .Và toàn bộ công trình xây dựng trên đất gồm: nhà trên, nhà dưới, bếp, công trình phụ, chuồng trại chăn nuôi, nhà tắm, bể nước.

Vê nguồn gốc đất chị Q1 trình bày: Đất là của ông Nguyễn Văn Đại (đã chết) và bà Nguyễn Thị Chào – là bố mẹ đẻ của anh Q2. Ông Đại, bà Chào đã cho vợ chồng anh chị từ năm 1994, đến 2001 vợ chồng đã phá dỡ ba gian nhà kè vách đất cũ của ông Đại bà Chào để xây dựng nhà cửa, công trình kiên cố trên đất , không ai có ý kiến gì. Chị đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung của vợ chồng. Hiện con của anh chị là cháu Ngọc đang bị bệnh nặng và đang ở với chị , chị và cháu Ngọc đang phải đi ở nhờ. Vì vậy chị yêu cầu chia bằng hiện vật cho chị để đảm bảo nơi ăn chốn ở cho mẹ con chị.

+ Anh Q2 kê khai tài sản chung của vợ chồng bao gồm công trình trên đất: Nhà trên, nhà dưới, bếp, bể nước .

Các công trình: Kè ao, Tường rào, chuồng trại chăn nuôi, công trình phụ, sân xây dựng năm 2014 trong thời gian vợ chồng chung sống nhưng chị Q1 không có trách nhiệm gì, vì vậy là tài sản của anh.

Đối với diện tích đất 1430m^2 đất tại thửa số 759, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã B, huyện A, tỉnh Thanh Hóa. Gồm: 200m^2 đất ở và 1230m^2 đất trồng cây lâu năm.Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên: Nguyễn Thị Quyến là đất của mẹ đẻ anh: bà Lê Thị Chào, việc GCNQSD đất đứng tên chị Q1 là do chị Q1 tự ý kê khai.

Anh đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng là công trình xây dựng trên đất (nhà trên, nhà dưới, bếp) và phần công trình của chị Q1 được chia thì chị Q1 phải có trách nhiệm phá dỡ để trả lại đất cho mẹ anh.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngày 21/2/2017 bà Lê Thị Chào có đơn đề nghị Tòa án giải quyết: đòi lại toàn bộ diện tích 1430 m2 đất tại thửa 759 tờ bản đồ số 5 bản đồ địa chính xã B, huyện A.

+ Bà Lê Thị Chào và người được ủy quyền trình bày và xác định: diện tích đất 1430m^2 đất tại thửa số 759, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã B, huyện A, tỉnh Thanh Hóa mà anh Q2, chị Q1 sử dụng là đất của bà Lê Thị Chào. Việc GCNQSD đất đứng tên chị Q1 là do thời điểm đó bà Chào hết tuổi lao động, thời điểm năm 1994 anh Q2 đang công tác xa nhà nên chị Q1 tự kê khai. Vợ chồng anh Q2 chị Q1 không ly hôn thì quyền sử dụng đất đó là của anh Q2, chị Q1. Nếu anh Q2 chị Q1 ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản (công trình trên đất) cho anh Q2, chị Q1. Còn đất thì trả lại cho bà Chào.

- Chị Ngô Thị Hà, chị Nguyễn Thị Hồng (là các con đẻ của bà Chào) đều trình bày thống nhất với trình bày của anh Q2, bà Chào. Chị Hà, chị Hồng đều khẳng định quyền sử dụng diện tích đất mà anh Q2 chị Q1 sử dụng từ 1990 là đất của bà Chào, ông Đại. Thời điểm năm 1994 chị Q1 tự ý kê khai đứng tên GCNQSD đất các chị không biết và mãi đến khoảng năm 2007-2008 chị Q1 có gửi GCNQSD đất đứng tên chị Q1 cho chị Hà giữ hộ thì các chị mới biết. Bố các chị (ông Đại) đã chết từ năm 1990. Các chị không yêu cầu và đòi hỏi quyền lợi gì liên quan đến diện tích đất trên nhưng đều có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết xác định toàn bộ thửa đất chị Q1 anh Q2 sử dụng thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mẹ các chị: bà Lê Thị Chào.

Tại các văn bản đề nghị, biên bản hòa giải anh Q2, bà Chào, Chị Hà, chị Hồng đều thống nhất đề nghị: Hiện bà Chào già yếu , không còn khả năng lao động, không tự chăm sóc được bản thân. Anh Q2 có trách nhiệm chăm sóc phụng dưỡng bà Chào. Ngoài diện tích đất này bà Chào không còn nơi ở nào khác. Vì vậy đề nghị Tòa án giải quyết đảm bảo nơi ăn chốn ở cho bà Chào, đề nghị chia phần tài sản trên đất cho anh Q2 chị Q1 và phần công trình trên đất của chị Q1 thì buộc chị Q1 phải phá dỡ để trả lại đất cho bà Chào. Phần tài sản được chia của anh Q2 trên đất của bà Chào để tự bà Chào và anh Q2 giải quyết.

- Cháu Nguyễn Thị Ngọc có ý kiến trình bày: Từ khi cháu biết nhận thức thấy bố cháu thường xuyên công tác xa nhà, một mình mẹ lo chăm bà nội, chăm hai chị em cháu, lo quán xuyến gia đình. Do cháu ốm đau bệnh tật nên không giúp gì, cũng không đóng góp tài sản được gì cho bố mẹ. Cháu không có đề nghị Tòa án giải quyết gì liên quan đến quyền lợi của cháu nhưng có đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho quyền lợi của mẹ cháu. Bố cháu là con trai duy nhất trong gia đình, sau khi cưới bố mẹ cháu ở với ông bà nội. Năm 1994 đã được nhà nước cấp GCNQSD đất đứng tên mẹ cháu và không ai có ý kiến thắc mắc gì . Việc bố mẹ cháu xây dựng nhà ở công trình kiên cố trên đất bà cháu, bác Hà, cô Hồng đều không có ý kiến gì. Nay bố mẹ cháu ly hôn thì bố cháu, bà, bác Hà, cô Hồng đã không nghĩ đến việc gần 30 năm qua mẹ cháu chăm lo cho bà nội, chăm lo cho các con của bố cháu đòi lại đất. Hiện nay cháu đang phải điều trị bệnh, mẹ cháu vừa phải lo cho cháu và đang phải đi ở nhờ, đề nghị Tòa án chia nhà đất cho mẹ cháu để mẹ con cháu có nơi ở .

Tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải các đương sự không thống nhất được việc phân chia tài sản.

Chị Q1 có đơn đề nghị Tòa án Xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá toàn bộ tài sản.

Tại biên bản Xem xét thẩm định tại chỗ xác định: Diện tích đất tại thửa số 759, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính B theo GCNQSD đất và hồ sơ địa chính tại thửa đất: 1430m^2 (200m^2 đất ở và 1230m^2 đất trồng cây lâu năm) diện tích đất đo thực tế và được chỉnh lý theo hồ sơ địa chính năm 2013 là: 1194m^2 (200m^2 đất ở và 994m^2 đất trồng cây lâu năm). Công trình trên đất: 01 nhà mái bằng xây năm 2001(nhà trên), diện tích 71,25m^2 tường xây gạch đỏ 220, quét vôi, nền lát gạch Ceramic 400x400 ; 01 bể nước xây phần tiếp giáp giữa nhà trên và nhà bếp; 01 nhà mái ngói, hiên đổ bằng (nhà dưới) xây năm 2001 trong đó phần nhà đổ bằng: tường xây gạch cốm, quét vôi, nền lát gạch Ceramic 400x400 và phần nhà mái ngói: tường xây gạch cốm, quét vôi, nền lát gạch Ceramic 400x400. 01 nhà bếp (xây tiếp nối nhà dưới) xây năm 2014: diện tích 16,1m^2, tường xây gạch cốm, mái lợp fiproximang, nền lát gạch bát, nhà dưới và nhà bếp có kết cấu không thể tách rời và không liên quan đến các công trình khác. Phía sau công trình nhà trên, nhà bếp là nhà vệ sinh, nhà tắm bể phốt xây năm 2014 (nhà vệ sinh nhà tắm xây tách rồi không gắn kết với các công trình khác), phía sau của nhà bếp là chuồng trại chăn nuôi,diện tích 36,45m^2 xây gạch cốm, lợp mái fiproximang, diện tích

36,45m^2. Còn lại đất trống gồm: ao đã kè, vườn, tường rào, sân bê tông nằm ở vị trí trước và sau công trình trên đất.

Ranh giới thửa đất:

+ Phía Đông: gồm 2 đoạn: đoạn 16,9m giáp nhà ông Bằng và đoạn 38,2m giáp nhà ông Cao.

+ Phía Tây: 58,8m giáp ngõ đi vào xóm

+ Phía Nam: 24,9m giáp đường bê tông thôn

+ Phía Bắc: 15,6m giáp nhà ông Khải

Tại biên bản định giá tài sản xác định:

1. Về đất: Hôi đồng định giá căn cứ Quyết định số 4545/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về quy định bảng giá đất thời kỳ 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa để định giá: Vị trí đất tại đường liên thôn giá 300.000đồng/m^2 đất ở và 27.000đồng/m^2 đất vườn. Diện tích: 200m^2 đất ở x 300.000đồng = 60.000.000đồng; 994 m^2 đất vườn x 27.000đ/1m^2 = 26.838.000 đồng; Tổng trị giá diện tích 1194 m^2 đất = 86.838.000 đ

Các công trình trên đất gồm:

- 01 nhà mái bằng, tường xây gạch đỏ 220, quét vôi, nền lát gạch Ceramic 400x400, xây năm 2001 (nhà trên). Cao 3,9m; diện tích: 71,25m^2.Giá trị còn lại: 63.800.000 đồng

- 01 nhà mái ngói đổ bằng mái hiên (nhà dưới) trong đó:

+ Phần nhà đổ bằng, tường xây gạch cốm, quét vôi, nền lát gạch Ceramic 400x400, xây năm 2001(nhà dưới).Cao 2,8m; diện tích 12m^2. Giá trị còn lại: 15.944.000 đồng

+ Phần nhà mái ngói, tường xây gạch cốm, quét vôi, nền lát gạch Ceramic 400x400, xây năm 2001. Cao 2,8m; diện tích 17,36m^2. Giá trị còn lại: 18.264.000 đồng.

- 01 nhà bếp, tường xây gạch cốm, mái lợp fiproximang, nền gạch bát. Xây năm 2014. Diện tích 16,1m. Giá trị còn lại: 10.440.000 đồng.

- Nhà vệ sinh, nhà tắm, bể phốt xây năm 2014. Diện tích 8m^2. Giá trị còn lại: 4.710.000 đồng.

- Chuồng trại xây gạch cốm, lợp mái fiproximang. Xây năm 2014. Diện tích 36,45m^2. Giá trị còn lại: 2.536.000 đồng.

- Bể nước xây năm 2001. Giá trị còn lại: 887.000 đồng.

- Sân bê tông xây năm 2014. Tổng diện tích: 77,7m^2. Giá trị còn lại: 1.304.000 đồng.

- Tường rào, xây gạch cốm. Tổng chiều dài: 74m; cao 1,4m. Xây năm 2014. Giá trị còn lại: 3.645.000 đồng.

- Kè ao năm 2014 trị giá còn: 19.118.000 đồng

Giá trị tài sản trên đất là: 140.647.000 đồng

Tổng trị giá tài sản: Đất + công trình trên đất = 227.485.000 đồng

Công văn cung cấp thông tin địa chính của UBND Bxác định nguồn gốc diện tích đất hiện anh Q2 chị Q1 sử dụng là của ông Đại, bà Chào phù hợp với văn bản lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc đất do bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xuất trình. Thời điểm trước 1994 đất có tên trong hồ sơ địa chính: tại sổ đăng ký ruộng đất Blập 1993 ghi số thửa 759, chủ sử dụng: bà Chào; Tại sổ giao ruộng đất ổn định lập 1993 ghi tên hộ bà Ngô Thị Quyến nhưng chưa được cấp GCNQSD đất. Năm 1994 toàn bộ diện tích đất được cấp GCNQSD đất đứng tên chị Ngô Thị Q1. Diện tích đất trong hồ sơ địa chính và GCNQSD đất là 1430m^2 (200m^2 đất ở, 1230m^2 đất vườn, Diện tích đất theo bản đồ chỉnh lý năm 2013: 1194 m^2 giảm so với diện tích đất theo hồ sơ địa chính 1993: 236 m^2 do làm đường thôn. Hồ sơ kê khai làm thủ tục đề nghị cấp GCNQSD đất hiện ỏ UBND Bhiện không lưu giữ.

Thu Thập chứng cứ về hồ sơ cấp GCNQSD đất của diện tích đất trên hiện tại Văn phòng đăng ký cấp GCNQSD đất UBND huyện A không có hồ sơ lưu trữ.

2. Về nợ chung:

Theo chị Q1 kê khai:

Nợ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam tổng số tiền: 54.000.000 đồng (năm mươi tư triệu đồng). Cụ thể:

Vay hộ nghèo: 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), thời hạn trả: 25/8/2018;

Vay sinh viên: 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng), thời hạn trả: 25/02/2019;

Vay nước sạch: 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng), thời hạn trả: 08/7/2020.

- Ý kiến chị Q1: Chị yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia số nợ trên cho chị và anh Q2 mỗi người phải trả 1/2 số nợ. Số tiền vay trên chị vay dự định để thực hiện phát triển kinh tế gia đình theo tiêu chí và mục đích vay nhưng do con anh chị: cháu Ngọc bị bệnh nặng nên chị phải dùng vào việc chạy chữa bệnh cho con. Trước khi vay chị cũng đã bàn bạc với anh Q2. Chị không dùng để chi tiêu riêng nên đây là nợ chung của vợ chồng.

- Ý kiến anh Q2: Khoản nợ ngân hàng chính sách gồm 54.000.000 đồng là do chị Q1 tự vay, anh không được biết nên anh đề nghị Tòa án xác định đó là nợ riêng của chị Q1. Anh không có nghĩa vụ phải trả.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Người đại diện Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam trình bày: Việc Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam cho các hộ gia đình vay vốn là căn cứ vào tiêu chí theo chính sách và có đề xuất của chính quyền địa phương xét duyệt , chị Q1 là người đai diện hộ gia đình đứng tên khế ước vay. Việc giải ngân cho chị

Nguyễn Thị Quyến số tiền 54.000.000 đồng như trên là cho vay theo hộ gia đình. Vì vậy trách nhiệm thanh toán khoản nợ là cả anh Q2 và chị Q1. Đề nghị Tòa án giao cho chị Q1 là người trực tiếp đứng ra thanh toán khoản nợ chung của vợ chồng cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam chi nhánh huyện A.

Bản án số 15/2017/DS-ST ngày 08/8/2017 của Toà án nhân dân huyện A: Áp dụng: Khoản 1 Điều 56; Điều 57; các khoản 1,2,3,5 Điều 59; Điều 62; khoản 2 Điều 37; khoản 1 Điều 81; Điều 82; Điều 110; Điều 118 Luật Hôn nhân gia đình. Khoản 1,2 Điều 228; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 245 BLTTDS. Điều 14; khoản 8, 9, 10 Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án; Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án .

Xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận sự thuận tình ly hôn của chị Ngô Thị Q1 và anh Nguyễn Xuân Q2.

Về con chung: Chị Q1 và anh Q2 có 02 con chung: Cháu Nguyễn Thị Ngọc, sinh ngày 01/7/1993 và cháu Nguyễn Xuân Phong, sinh ngày 22/3/1996. Hiện hai cháu đã thành niên, tuy nhiên đối với cháu Nguyễn Thị Ngọc thuộc trường hợp con đã thành niên nhưng cha mẹ có nghĩa vụ chăm sóc nuôi dưỡng sau ly hôn (Con đã thành niên nhưng không có khả năng lao động và không có tài sản tự nuôi mình). Giao cho chị Ngô Thị Q1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Ngọc, buộc anh Q2 phải có trách nhiệm đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Q1 1.000.000đồng/tháng, kể từ tháng 8/2017 đến khi cháu Ngọc có khả năng lao động và có tài sản tự nuôi mình.

Về tài sản: Chấp nhận yêu cầu của chị Ngô Thị Q1 về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng.

- Về tài sản công trình trên đất: Chia cho anh Q2, chị Q1 được hưởng phần tài sản như sau:

Chị Q1 được quyền sở hữu: 01 nhà mái ngói đổ bằng mái hiên trị giá 34.208.000 đồng, 01 nhà bếp trị giá 10.440.000 đồng, kè ao trị giá 19.118.000 đồng, phần chuồng trại chăn nuôi trên đất được chia trị giá 1.268.000đồng, phần tường rào trên đất được chia trị giá 1.822.500 đồng, tổng trị giá tài sản = 66.856.000 (Sáu mươi sáu triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn) đồng.

Anh Q2 được quyền sở hữu 01 nhà bằng trị giá 63.800.000đồng, công trình phụ (nhà vệ sinh, nhà tắm trị giá 4.710.000đồng, bể nước 887.000đồng, sân bê tông trị giá 1.304.000đồng, phần tường rào trên đất được chia trị giá 1.822.000 đồng, phần chuồng trại chăn nuôi trên phần đất được chia trị giá 1.268.000đồng, tổng trị giá tài sản = 73.791.000 (Bảy mươi ba triệu bảy trăm chín mươi mốt nghìn) đồng.

Trị giá tài sản: Nhà + công trình trên đất được chia của anh Q2 nhiều hơn chị Q1 là 6.935.000 đồng.

- Về đất: Chia cho chị Ngô Thị Q1 được quyền sử dụng 70m^2 đất ở (trên đất có các tài sản công trình được chia) và 466m^2 đất vườn tại thửa đất số 759, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính B.Vị trí: Phía Đông giáp đất nhà ông Bằng, phía Tây giáp ngõ xóm, phía Nam giáp đường bê tông xóm, phía Bắc giáp phần đất được chia của anh Q2.

Chia cho anh Q2 được quyền sử dụng 70m^2 đất ở (trên đất có các tài sản công trình được chia) và 466m^2 đất vườn tại thửa đất số 759, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính B.Vị trí: Phía Đông giáp đất nhà ông Cao, phía Tây giáp ngõ xóm, phía Nam giáp phần đất chia cho chị Q1, phía Bắc giáp đất nhà ông Khoa.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Lê Thị Chào) về việc đòi lại toàn bộ diện tích 1194 m$^{2.}$ (diện tích đất được chỉnh lý năm 2013 là 1194 m^2)

Ghi nhận sự thống nhất của bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Chào, chị Hà, chị Hồng) về việc không chia tách cụ thể phần tài sản trên đất của anh Q2 và diện tích đất của bà Chào.

Trích chia cho bà Lê Thị Chào được quyền sử dụng 60m^2 đất ở và 62m^2 đất vườn tại thửa đất số 759, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính B. Phần đất ở và đất vườn của bà Chào được chia gắn liền với diện tích đất và công trình trên đất của anh Q2.

(Có sơ đồ chia đất kèm theo)

Về công nợ:

- Giao cho anh Q2 trách nhiệm trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam (Chi nhánh huyện A) khoản tiền vay 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng (vay hộ nghèo) theo Sổ vay vốn số 052474 ngày 25 tháng 8 năm 2014.

- Giao cho chị Q1 trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (chi nhánh huyện A) khoản tiền vay 12.000.0000 (Mươi hai triệu) đồng (vay sinh viên) theo Sổ vay vốn số 052474 ngày 26 tháng 3 năm 2013 và 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng (vay nước sạch) theo Sổ vay vốn số 052474 ngày 08 tháng 7 năm 2016 .

Tiền thanh toán khoản nợ chung anh Q2 phải thực hiện nhiều hơn chị Q1 6.000.000 (Sáu triệu) đồng.

Tổng số tiền chênh lệch sau khi đối trừ từ: trị giá tài sản công trình trên đất và nghĩa vụ thanh toán nợ chung: Anh Q2 phải thanh toán cho chị Q1 467.500 (Bốn trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm) đồng.

Về án phí: Chị Ngô Thị Q1 phải chịu 200.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 2.597.637 đồng án phí dân sự đối với phần tài sản được chia nhưng được trừ đi tiền tạm ứng án phí ly hôn và tạm ứng án phí yêu cầu chia tài sản chị Q1 đã nộp 4.700.000đ, trả lại cho chị Q1 1.902.363 đồng theo biên lai thu số AA/2014/0000187 ngày 09/11/2016 của Chi cục Thi hành án huyện A, Thanh Hóa. Anh Q2 còn phải chịu 2.597.637 đồng án phí có dân sự đối với phần tài sản

được chia và 200.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập cho bà Lê Thị Chào.

Ngày 11/8/2017, anh Nguyễn Xuân Q2 kháng cáo với nội dung:

- Không đồng ý với việc chia tài sản của Toà án cấp sơ thẩm, vì đất thổ cư có nguồn gốc từ năm 1960 trở về trước, chứ không phải của vợ chồng tạo nên.

Việc kê khai đứng tên trong GCNQSDĐ là tự cô Quyến làm, bà Chào và các chị em nhà anh không biết.

- Về khoản nợ 54.000.000đ của Ngân hàng Chính sách xã hội anh không được biết, và việc vay mượn đó không hợp lý vì lúc đó anh đang còn công tác, có đủ điều kiện để lo cho các con, do đó khoản nợ này anh không có trách nhiệm

- Về phần nuôi dưỡng cháu Ngọc hiện giờ anh đang phải nuôi mẹ già 90 tuổi nên không có điều kiện để cấp dưỡng vì cháu Ngọc đã thành niên.

Bà Chào và bà Hà kháng cáo với nội dung:

Diện tích đất 1340m^2 tại thửa 759 tờ bản đồ số 5 Thôn C, B, A chia đôi cho bà Chào một nửa, nửa còn lại chia cho anh Q2 và chị Q1 mỗi người một nửa.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm đã tuân theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Toà án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất là tài sản chung của anh Q2 và chị Q1 là phù hợp án lệ số 03 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

- Về khoản nợ 54.000.000đ, chị Q1 sử dụng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình (chữa bệnh cho cháu Ngọc) nên khoản nợ Ngân hàng Chính sách xã hội được xác định là khoản nợ chung, do đó anh Q2 và chị Q1 phải có trách nhiệm trả nợ chung như án sơ thẩm xác định là có căn cứ.

- Về cấp dưỡng: cháu Ngọc không có khả năng lao động, anh Q2 lương Bảo hiểm xã hội trên 7.000.000đ, chị Q1 không có thu nhập thêm ngoài làm ruộng, nên Anh Q2 phải cấp dưỡng nuôi cháu Ngọc là phù hợp luật Hôn nhân và Gia đình.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự không chấp nhận cáo cáo của các đương sự và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến, tranh luận của các đương sự, và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về nguồn gốc tài sản mà Toà án cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của vợ chồng chị Q1 và anh Q2:

Các đương sự đều thừa nhận diện tích đất 1194m^2 tại thửa số 759, tờ bản đồ 05, bản đồ địa chính B, A gồm 200m^2 đất ở và 994m^2 đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc của bố mẹ anh Q2 là bà Lê Thị Chào và ông Nguyễn Văn Đại. Tháng 5/1990, anh Q2 và chị Q1 xây dựng gia đình và về sống chung cùng với ông Đại và bà Chào. Tháng 12/1990, ông Đại chết, năm 1994 Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị Ngô Thị Q1.

Từ năm 1990 đến nay chị Q1, anh Q2 và bà Chào cùng chung sống trên mảnh đất này. Năm 2001 anh Q2 và chị Q1 phá dỡ căn nhà cũ 04 gian lợp kè của ông Đại bà Chào và xây các công trình kiên cố trên đất và ở ổn định đến nay, không ai có tranh chấp. Các con của ông Đại và bà Chào là bà Hồng, bà Hà đều biết việc chị Q1 đứng tên toàn bộ diện tích đất, nhưng không có ý kiến khiếu nại khiếu kiện gì, và xác định nếu vợ chồng anh Q2 chị Q1 không ly hôn thì anh Q2, chị Q1 được quyền sử dụng đất.

Mặc dù ông Nguyễn Văn Đại và bà Lê Thị Chào không có văn bản tặng cho anh Q2 chị Q1 quyền sử dụng thửa đất, nhưng chị Q1 và anh Q2 sống trên thửa đất đã 26 năm, đã xây dựng các công trình kiên cố và ở ổn định. Việc chị Q1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến trước thời điểm ly hôn không ai có ý kiến. Vì vậy bà Chào cho rằng diện tích đất mà chị Q1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà nên bà đòi lại là không có căn cứ. Anh Q2, bà Hà, bà Hồng cho rằng diện tích đất là tài sản của bố mẹ- ông Đại, bà Chào, khi ly hôn thì chị Q1 anh Q2 phải trả lại đất cho bà Chào là không có căn cứ.

Toà án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất nói trên là tài sản chung của vợ chồng anh Q2 chị Q1 là có căn cứ.

[2] Về trích công sức cho bà Lê Thị Chào bằng hiện vật (đất): Bà Lê Thị Chào có quá trình sinh sống ổn định trên đất từ khi tạo lập đến nay, hiện nay bà đã già yếu không còn khả năng lao động, ngoài diện tích đất này bà không còn nơi ở nào khác. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi và nơi ăn chốn ở cho bà. Toà án cấp sơ thẩm chia cho bà Chào một phần công sức đóng góp trong tạo lập, duy trì tài sản bằng hiện vật trong khối tài sản chung của anh Q2 và chị Q1, để đảm bảo nơi ăn chốn ở cho bà Chào là phù hợp. Do đó bà Chào và bà Hà kháng cáo chia đôi diện tích đất cho bà Chào một nửa, một nửa còn lại chia cho anh Q2 và chị Q1 là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Đối với khoản vay Ngân hàng Chính sách xã hội 54.000.000đ: Đây là khoản tiền chị Q1 đứng tên và ký sổ vay nợ, nhưng được vay theo tiêu chí và điều kiện của hộ gia đình, đó là vay hộ nghèo (30.000.000đ), vay nước sạch vệ

sinh môi trường (12.000.000đ), vay sinh viên: 12.000.000đ (khi đó cháu Ngọc đang học năm thứ nhất trường Đại Học Hồng Đức, hiện nay không đủ sức khoẻ nên đã nghỉ học). Trong đó có khoản vay dù sử dụng chưa đúng mục đích như vay hộ nghèo, chị Q1 cho rằng chị dùng tiền đó để đưa cháu Ngọc đi chữa bệnh nhiều lần tại Hà Nội, và một lần tại Thành phố E. Anh Q2 thừa nhận có việc cháu Ngọc được đưa đi chữa trị nhiều lần tại Hà Nội và Thành phố E. Tại phiên toà phúc thẩm cháu Ngọc cũng thừa nhận cháu bị bệnh nan y nên chị Q1 nhiều lần đưa cháu đi Hà nội chữa bệnh, nhưng hiện nay bệnh không khỏi. Vì vậy, có cơ sở để chấp nhận đây là khoản vay nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình (dùng để chữa bệnh cho con) nên được xác định là nợ chung của vợ chồng, vì vậy anh Q2 và chị Q1 phải có trách nhiệm trả đối với khoản nợp này, như quyết định của Toà án sơ thẩm là có căn cứ.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thị Ngọc: Cháu Ngọc sinh năm 1993, hiện nay đã thành niên, nhưng cháu Ngọc không có khả năng lao động, đang được hưởng trợ cấp của nhà nước và cũng không có tài sản để tự nuôi sống mình, anh Q2 có lương trên bảy triệu/tháng, vì vậy anh Q2 phải cấp dưỡng nuôi cháu Ngọc là đúng quy định của Điều 110 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Từ những phân tích trên, nội dung kháng cáo của các đương sự không có căn cứ nên không được chấp nhận

[5] Án phí phúc thẩm: Anh Q2 và bà Hà phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều 62; khoản 2 Điều 37; khoản 1 Điều 81; Điều 82; Điều 110; Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình. Khoản 2 phần I mục A danh mục án phí, lệ phí Tòa án; Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Chào, anh Nguyễn Xuân Q2 và bà Ngô Thị Hà và giữ nguyên bản án số 15/2017/DS-ST ngày 08/8/2017 của Toà án nhân dân huyện A.

* Về cấp dưỡng: Giao cho chị Ngô Thị Q1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Ngọc, buộc anh Q2 phải có trách nhiệm đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Q1 1.000.000đ/tháng, kể từ tháng 8/2017 đến khi cháu Ngọc có khả năng lao động và có tài sản tự nuôi mình.

* Về chia tài sản chung của chị Q1, anh Q2:

- Về tài sản công trình trên đất: Chia cho anh Q2, chị Q1 được hưởng phần tài sản như sau:

Chị Q1 được quyền sở hữu: 01 nhà mái ngói đổ bằng mái hiên trị giá 34.208.000đ, 01 nhà bếp trị giá 10.440.000 đồng, kè ao trị giá 19.118.000 đồng, phần chuồng trại chăn nuôi trên đất được chia trị giá 1.268.000đ, phần tường rào trên đất được chia trị giá 1.822.500đ, tổng trị giá tài sản 66.856.000đ (Sáu mươi sáu triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn).

Anh Q2 được quyền sở hữu 01 nhà bằng trị giá 63.800.000đ, công trình phụ (nhà vệ sinh, nhà tắm trị giá 4.710.000đ, bể nước 887.000đ, sân bê tông trị giá 1.304.000đ, phần tường rào trên đất được chia trị giá 1.822.000đ, phần chuồng trại chăn nuôi trên phần đất được chia trị giá 1.268.000đ, tổng trị giá tài sản 73.791.000đ (Bảy mươi ba triệu bảy trăm chín mươi mốt nghìn).

Trị giá tài sản: Nhà + công trình trên đất được chia của anh Q2 nhiều hơn chị Q1 là 6.935.000 đồng.

- Về đất: Chia cho chị Ngô Thị Q1 được quyền sử dụng 70m^2 đất ở (trên đất có các tài sản công trình được chia) và 466m^2 đất vườn tại thửa đất số 759, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính B.Vị trí: Phía Đông giáp đất nhà ông Bằng, phía Tây giáp ngõ xóm, phía Nam giáp đường bê tông xóm, phía Bắc giáp phần đất được chia của anh Q2.

Chia cho anh Q2 được quyền sử dụng 70m^2 đất ở (trên đất có các tài sản công trình được chia) và 466m^2 đất vườn tại thửa đất số 759, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính B.Vị trí: Phía Đông giáp đất nhà ông Cao, phía Tây giáp ngõ xóm, phía Nam giáp phần đất chia cho chị Q1, phía Bắc giáp đất nhà ông Khoa.

Trích chia cho bà Lê Thị Chào được quyền sử dụng 60m^2 đất ở và 62m^2 đất vườn tại thửa đất số 759, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính B. Phần đất ở và đất vườn của bà Chào được chia gắn liền với diện tích đất và công trình trên đất của anh Q2.

Ghi nhận sự thống nhất của bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Chào, chị Hà, chị Hồng) về việc không chia tách cụ thể phần tài sản trên đất của anh Q2 và diện tích đất của bà Chào.

(Có sơ đồ chia đất kèm theo)

* Về công nợ:

- Giao cho anh Q2 trách nhiệm trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam (Chi nhánh huyện A) khoản tiền vay 30.000.000đ (Ba mươi triệu) vay hộ nghèo, theo Sổ vay vốn số 052474 ngày 25 tháng 8 năm 2014.

- Giao cho chị Q1 trách nhiệm trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam (chi nhánh huyện A) khoản tiền vay 12.000.0000đ (Mươi hai triệu), vay sinh viên, theo Sổ vay vốn số 052474 ngày 26 tháng 3 năm 2013 và 12.000.000đ (Mười hai triệu), vay nước sạch, theo Sổ vay vốn số 052474 ngày 08 tháng 7 năm 2016 .

Tiền thanh toán khoản nợ chung anh Q2 phải thực hiện nhiều hơn chị Q1 6.000.000 (Sáu triệu) đồng.

Tổng số tiền chênh lệch sau khi đối trừ từ: trị giá tài sản công trình trên đất và nghĩa vụ thanh toán nợ chung: Anh Q2 phải thanh toán cho chị Q1 467.500đ (Bốn trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Các đương sự có quyền liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

* Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Xuân Q2 và bà Ngô Thị Hà phải nộp án phí phúc thẩm, mỗi người 300.000đ, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2013/4970 và AA/2013/4971 ngày 08/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A (anh Q2 và bà Hà đã nộp đủ án phí phúc thẩm).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cao, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Toà án ND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hoá;
- Toà án ND huyện A;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS A;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Lê Thanh Hùng